

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 33



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104008162 được cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2009 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 03 năm 2022. Vốn điều lệ của Công ty là 800.000.000.000 đồng tương đương với 80.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; mua bán và cho thuê máy móc, thiết bị công trình và phương tiện vận tải.

Tên tiếng anh: DUA FAT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: DUA FAT GROUP ., JSC

Mã chứng khoán: DFF (UpCom)

Trụ sở chính: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT
Ông	Nguyễn Cảnh Trung	Thành viên
Ông	Trần Văn Phương	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Trần Minh Đức	Trưởng ban
Ông	Trần Trung Hải	Thành viên
Bà	Ngô Thị Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Đàm Văn Lý	Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc

3005
CH
CÓN
KI
À DỊC
MO
ĐA TR

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ông	Đào Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đình Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Thủy	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Lê Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT
-----	-------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2022

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Lê Duy Hưng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 17 tháng 08 năm 2022, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2022

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC**



Phạm Xuân Sơn

Số giấy CNĐKHNKT: 1450-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.568.264.380.116	1.484.532.934.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.753.085.818	99.510.064.218
1. Tiền	111		25.753.085.818	99.510.064.218
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.716.358.746.249	850.122.595.192
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	963.814.971.273	804.162.598.042
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	714.805.636.472	35.575.769.955
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	37.738.138.504	10.384.227.195
III. Hàng tồn kho	140	V.5	733.754.245.473	488.324.798.037
1. Hàng tồn kho	141		733.754.245.473	488.324.798.037
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		92.398.302.576	46.575.476.634
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	2.849.082.744	1.803.785.320
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		89.549.219.832	44.771.691.314
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.450.561.080.257	1.167.048.487.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		56.520.763.445	35.321.862.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	-	679.200.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	56.520.763.445	34.642.662.000
II. Tài sản cố định	220		1.230.569.831.523	1.040.974.333.667
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.022.357.482.116	864.756.445.866
- Nguyên giá	222		1.260.031.628.973	1.071.946.099.835
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(237.674.146.857)	(207.189.653.969)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	202.796.402.761	169.968.607.821
- Nguyên giá	225		229.233.576.046	189.900.242.713
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(26.437.173.285)	(19.931.634.892)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.415.946.646	6.249.279.980
- Nguyên giá	228		11.299.505.004	11.299.505.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.883.558.358)	(5.050.225.024)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		108.027.686.527	14.001.825.505
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	108.027.686.527	14.001.825.505
IV. Tài sản dài hạn khác	260		55.442.798.762	76.750.466.494
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	55.442.798.762	76.750.466.494
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.018.825.460.373	2.651.581.421.747

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.121.457.326.425	2.156.742.142.752
I. Nợ ngắn hạn	310		1.595.377.490.709	1.288.281.525.644
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11a	356.561.708.966	556.250.931.277
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	52.196.824.007	22.487.711.309
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	8.272.179.084	7.509.712.329
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	131.960.715
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	135.900.530.847	47.968.653.594
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	1.042.035.583.055	652.910.925.860
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		410.664.750	1.021.630.560
II. Nợ dài hạn	330		1.526.079.835.716	868.460.617.108
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11b	610.471.176.144	361.265.068.644
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	410.000.000	12.690.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	914.115.704.888	493.761.483.062
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.27	1.082.954.684	744.065.402
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		897.368.133.948	494.839.278.995
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	897.368.133.948	494.839.278.995
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.000.000.000	400.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.122.828.628	94.576.858.055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		94.576.858.055	69.423.381.219
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.545.970.573	25.153.476.836
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		245.305.320	262.420.940
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	450		4.018.825.460.373	2.651.581.421.747

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ánh Tuyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2022

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Duy Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	628.488.790.401	412.943.206.017
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		628.488.790.401	412.943.206.017
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	552.582.518.019	356.633.410.784
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		75.906.272.382	56.309.795.233
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	23.818.967	14.303.658
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	54.405.549.196	37.325.490.813
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>54.054.014.950</i>	<i>37.325.490.813</i>
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	16.259.507.811	11.191.191.783
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		5.265.034.342	7.807.416.295
9. Thu nhập khác	31	VI.6	1.996.514.423	2.686.328.076
10. Chi phí khác	32	VI.7	3.672.320.316	1.032.419.578
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.675.805.893)	1.653.908.498
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.589.228.449	9.461.324.793
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	721.484.214	1.985.658.018
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	338.889.282	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.528.854.953	7.475.666.775
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.545.970.573	7.480.315.682
16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(17.115.620)	(4.648.907)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	40	187

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ánh Tuyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Duy Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.589.228.449	9.461.324.793
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-10	45.437.993.402	25.491.806.133
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.020.265.935)	(479.327.994)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	54.054.014.950	37.325.490.813
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		101.060.970.866	71.799.293.745
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(935.394.126.475)	147.330.834.347
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(245.429.447.436)	(264.417.187.011)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		518.064.774.436	19.880.899.320
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		20.262.370.308	22.465.186.169
- Tiền lãi vay đã trả	14		(54.054.014.950)	(37.325.490.813)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(9.226.893.742)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(19.978.146.600)	(23.403.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(615.467.619.851)	(72.896.957.985)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(671.847.056.537)	(66.946.218.131)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		4.055.000.000	21.547.272.725
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.818.967	5.700.902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(667.768.237.570)	(45.393.244.504)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		400.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.116.539.886.001	448.100.059.100
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(290.156.950.312)	(341.517.454.581)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(16.904.056.668)	(9.456.770.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.209.478.879.021	97.125.834.515
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(73.756.978.400)	(21.164.367.974)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		99.510.064.218	26.806.701.203
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	25.753.085.818	5.642.333.229

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ánh Tuyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2022
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Lê Duy Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104008162 được cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2009 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 03 năm 2022. Vốn điều lệ của Công ty là 800.000.000.000 đồng tương đương với 80.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Địa chỉ: Số 15, Liên kè 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Phá dỡ các kết cấu công trình và cầu kiện xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

- San lấp mặt bằng, Xử lý nền móng công trình, Phá dỡ các kết cấu công trình và cầu kiện xây dựng;
- Mua bán, sửa chữa, cho thuê máy móc thiết bị : xây dựng, giao thông, khai khoáng, công nghiệp, nông nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2022: 151 nhân viên.**6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1 Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Vĩnh Hóa	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	99%	99%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat và 01 (một) Công ty con là Công ty TNHH Vĩnh Hóa. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các khoản mục công nợ nội bộ trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ và các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty mẹ và Các công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua của công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận vào kết quả kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.....

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

8.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo soát xét hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ tài chính ngắn hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo soát xét hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ tài chính dài hạn.

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền tệ và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái,...).

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu thụ vượt mức tiêu hao bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ hợp đồng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022***17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022***19. Công cụ tài chính (tiếp theo)****Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 10%.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	270.943.178	368.005.159
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.486.142.640	99.142.059.059
Tiền đang chuyển	996.000.000	-
Cộng	25.753.085.818	99.510.064.218

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	963.814.971.273	-	804.162.598.042	-
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná	316.065.603.826	-	338.065.603.826	-
Công ty Cổ phần Đầu tư SERENITY	85.270.087.185	-	-	-
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	70.841.179.538	-	94.187.225.394	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Toàn Cầu	27.062.960.000	-	-	-
Công ty Cổ phần TID	15.965.513.031	-	14.653.865.254	-
Công ty Cổ Phần Thương mại và Dịch vụ Xuân Thủy	20.630.922.622	-	24.837.588.983	-
Phải thu khách hàng khác	427.978.705.071	-	332.418.314.585	-
Cộng	963.814.971.273	-	804.162.598.042	-

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	714.805.636.472	-	35.575.769.955	-
Công ty TNHH TM và Cơ khí Chế tạo TVL	446.890.048.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV 189	50.296.067.436	-	-	-
Công ty TNHH MTV Long Hải	30.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu TMD	21.381.360.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV xây dựng nền móng Như Long	2.040.378.384	-	3.958.056.064	-
Công ty TNHH Nền móng và Xây dựng Tân Thịnh	523.000.000	-	3.276.878.767	-
Đối tượng khác	163.674.782.652	-	28.340.835.124	-
Cộng	714.805.636.472	-	35.575.769.955	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

4. Phải thu khác	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	37.738.138.504	-	10.384.227.195	-
Thuế GTGT Thuê tài chính	9.682.878.360	-	7.947.944.115	-
Ký cược, ký quỹ	26.332.398.295	-	1.010.469.669	-
Tạm ứng	1.252.957.100	-	1.079.599.573	-
Phải thu khác	469.904.749	-	346.213.838	-
b. Dài hạn	56.520.763.445	-	34.642.662.000	-
Ký cược, ký quỹ	56.520.763.445	-	34.642.662.000	-
Cộng	94.258.901.949	-	45.026.889.195	-

5. Hàng tồn kho	00/01/1900		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.183.858.010	-	4.620.912.064	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	680.836.669.166	-	452.006.100.837	-
Thành phẩm	6.443.284.447	-	3.752.963.871	-
Hàng hoá	42.290.433.850	-	27.944.821.265	-
- Trong đó hàng hóa BĐS	19.372.334.215	-	19.161.482.605	-
Cộng	733.754.245.473	-	488.324.798.037	-

6. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	17.006.420.074	-	12.306.541.868	-
Mua sắm TSCĐ	89.780.528.271	-	454.545.455	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.240.738.182	-	1.240.738.182	-
Cộng	108.027.686.527	-	14.001.825.505	-

7. Chi phí trả trước	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.849.082.744	-	1.803.785.320	-
Chi phí bảo hiểm	2.372.087.120	-	1.222.294.565	-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	476.995.624	-	581.490.755	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	55.442.798.762	-	76.750.466.494	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	55.442.798.762	-	76.750.466.494	-
Cộng	58.291.881.506	-	78.554.251.814	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư tại 01/01/2021		102.507.002.440	905.415.748.490	48.511.752.821	1.890.169.454	13.621.426.630	1.071.946.099.835
Mua trong năm		-	197.302.529.138	-	-	133.000.000	197.435.529.138
Thanh lý, nhượng bán		-	(6.545.454.545)	(2.804.545.455)	-	-	(9.350.000.000)
Số dư tại 30/06/2021		102.507.002.440	1.096.172.823.083	45.707.207.366	1.890.169.454	13.754.426.630	1.260.031.628.973
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại 01/01/2022		5.182.697.295	176.798.970.675	10.918.708.690	1.190.713.411	13.098.563.898	207.189.653.969
Khấu hao trong năm		1.460.974.272	33.532.094.363	2.742.508.916	191.577.374	171.966.750	38.099.121.675
Thanh lý, nhượng bán		-	(6.545.454.545)	(1.069.174.242)	-	-	(7.614.628.787)
Số dư tại 30/06/2022		6.643.671.567	203.785.610.493	12.592.043.364	1.382.290.785	13.270.530.648	237.674.146.857
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm		97.324.305.145	728.616.777.815	37.593.044.131	699.456.043	522.862.732	864.756.445.866
Số dư cuối năm		95.863.330.873	892.387.212.590	33.115.164.002	507.878.669	483.895.982	1.022.357.482.116

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

431.835.633.209 đồng

23.750.202.902 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	189.900.242.713	189.900.242.713
<i>Thuê TC trong kỳ</i>	39.333.333.333	39.333.333.333
Số dư cuối kỳ	229.233.576.046	229.233.576.046
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	19.931.634.892	19.931.634.892
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	6.505.538.393	6.505.538.393
Số dư cuối kỳ	26.437.173.285	26.437.173.285
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	169.968.607.821	169.968.607.821
Số dư cuối kỳ	202.796.402.761	202.796.402.761

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.915.946.645	8.383.558.359	11.299.505.004
Số dư cuối kỳ	2.915.946.645	8.383.558.359	11.299.505.004
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	5.050.225.024	5.050.225.024
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	833.333.334	833.333.334
Số dư cuối kỳ	-	5.883.558.358	5.883.558.358
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.915.946.645	3.333.333.335	6.249.279.980
Số dư cuối kỳ	2.915.946.645	2.500.000.001	5.415.946.646

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

11. Phải trả người bán	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	356.561.708.966	356.561.708.966	556.250.931.277	556.250.931.277
Công ty TNHH Thương mại Hợp tác Đầu tư T&C	54.876.867.470	54.876.867.470	41.067.434.407	41.067.434.407
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	37.648.217.231	37.648.217.231	16.622.527.364	16.622.527.364
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Quản lý Dự án Việt Nam	-	-	57.514.528.941	57.514.528.941
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hồng Hà	13.287.748.000	13.287.748.000	29.787.748.000	29.787.748.000
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Dung Quất	5.674.915.936	5.674.915.936	10.388.482.000	10.388.482.000
Đối tượng khác	245.073.960.329	245.073.960.329	400.870.210.565	400.870.210.565
b. Dài hạn	610.471.176.144	610.471.176.144	361.265.068.644	361.265.068.644
Sunward Intelligent (H.K) Limited	86.938.379.160	86.938.379.160	86.938.379.160	86.938.379.160
Xuzhou Construction Machinery Group Imp. Sany International Development Limited	71.252.917.500	71.252.917.500	-	-
Đối tượng khác	450.242.790.000	450.242.790.000	272.289.600.000	272.289.600.000
	2.037.089.484	2.037.089.484	2.037.089.484	2.037.089.484
Cộng	967.032.885.110	967.032.885.110	917.515.999.921	917.515.999.921

12. Người mua trả tiền trước	30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	52.196.824.007	22.487.711.309
Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ TCE	16.939.284.091	8.912.615.000
Công ty Cổ phần Xây dựng SCG	3.995.033.310	2.495.033.310
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Quản lý Dự án Việt Nam	2.500.000.000	2.500.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	28.762.506.606	8.580.062.999
Cộng	52.196.824.007	22.487.711.309

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2022
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	19.726.251.600	19.726.251.600	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.447.144.541	721.484.214	-	8.168.628.755
Thuế thu nhập cá nhân	23.402.788	374.661.271	371.951.181	26.112.878
Thuế tài nguyên	30.975.000	28.443.514	-	59.418.514
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	8.190.000	2.092.220.112	2.082.391.175	18.018.937
Cộng	7.509.712.329	22.914.617.197	22.180.593.956	8.272.179.084

14. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	135.900.530.847	47.968.653.594
Bảo hiểm xã hội	22.015.329	62.867.329
Bảo hiểm y tế	351.352.023	1.490.598.273
Bảo hiểm thất nghiệp	62.701.754	261.479.533
Đi vay cá nhân (*):	13.850.095	97.164.170
<i>Nguyễn Thị Hồng Ngọc</i>	<i>11.500.000.000</i>	-
<i>Nguyễn Thị Như Quỳnh</i>	<i>32.167.800.000</i>	-
<i>Nguyễn Thị Lệ Dung</i>	<i>8.000.000.000</i>	-
<i>Hoàng Thị Lan</i>	<i>8.768.480.000</i>	-
<i>Trần Thị Liên</i>	<i>8.500.000.000</i>	-
<i>Phạm Thị Thúy</i>	<i>8.000.000.000</i>	-
<i>Ông Hoàng Hiệp</i>	-	<i>12.140.000.000</i>
<i>Bà Nguyễn Thị Lộc</i>	<i>37.960.910.000</i>	<i>11.809.000.000</i>
<i>Bà Hoàng Thị Lợi</i>	<i>8.500.000.000</i>	<i>7.962.800.000</i>
<i>Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm</i>	<i>8.000.000.000</i>	<i>11.596.700.000</i>
<i>Ông Lại Hoài Quang</i>	<i>3.612.623.167</i>	<i>2.039.876.177</i>
Phải trả khác	440.798.479	508.168.112

(*) Vay cá nhân lãi suất 0% để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	410.000.000	12.690.000.000
Công ty CP Hóa dầu Quân đội	410.000.000	410.000.000
Cộng	136.310.530.847	60.658.653.594

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		Trong năm		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	652.910.925.860	652.910.925.860	306.127.044.715	695.251.701.910	1.042.035.583.055	1.042.035.583.055
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN Thăng Long	573.112.019.220	573.112.019.220	256.511.508.954	636.372.338.001	952.972.848.267	952.972.848.267
Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển và Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ	92.587.367.813	92.587.367.813	96.290.859.973	404.174.825.404	400.471.333.244	400.471.333.244
Ngân hàng TMCP Petrolimex - CN Hà Nội	314.229.900.630	314.229.900.630	97.400.843.051	123.498.934.172	340.327.991.751	340.327.991.751
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	143.494.148.143	143.494.148.143	44.552.362.729	-	98.941.785.414	98.941.785.414
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tuyên Quang	15.819.115.949	15.819.115.949	14.876.176.781	108.698.578.425	109.641.517.593	109.641.517.593
Vay dài hạn đến hạn trả	6.981.486.685	6.981.486.685	3.391.266.420	-	3.590.220.265	3.590.220.265
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN Thăng Long	46.365.793.305	46.365.793.305	32.711.479.093	42.725.307.241	56.379.621.453	56.379.621.453
Ngân hàng TMCP Petrolimex - CN Hà Nội	-	-	-	15.100.000.000	15.100.000.000	15.100.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	25.918.036.813	25.918.036.813	25.918.036.813	12.712.600.840	12.712.600.840	12.712.600.840
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ	1.596.774.288	1.596.774.288	1.596.774.288	1.711.295.472	1.711.295.472	1.711.295.472
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	4.087.499.980	4.087.499.980	2.778.606.125	1.772.500.002	3.081.393.857	3.081.393.857
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	3.300.000.000	3.300.000.000	1.686.320.755	5.697.169.815	7.310.849.060	7.310.849.060
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tuyên Quang	1.463.482.224	1.463.482.224	731.741.112	731.741.112	1.463.482.224	1.463.482.224
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	10.000.000.000	10.000.000.000	-	5.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH MTV CTTC NH TMCP Ngoại thương VN	33.433.113.335	33.433.113.335	16.904.056.668	16.154.056.668	32.683.113.335	32.683.113.335
Công ty CTTC TNHH MTV NH TMCP Công thương VN	18.826.833.335	18.826.833.335	9.600.916.668	8.850.916.668	18.076.833.335	18.076.833.335
	14.606.280.000	14.606.280.000	7.303.140.000	7.303.140.000	14.606.280.000	14.606.280.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Vay dài hạn	493.761.483.062	493.761.483.062	59.813.326.174	480.167.548.000	914.115.704.888	914.115.704.888
<i>Vay dài hạn</i>	<i>135.714.444.741</i>	<i>135.714.444.741</i>	<i>43.659.269.506</i>	<i>297.335.548.000</i>	<i>389.390.723.235</i>	<i>389.390.723.235</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN Thăng Long			15.100.000.000	277.890.048.000	262.790.048.000	262.790.048.000
Ngân hàng TMCP Petrolimex - CN Hà Nội	54.639.424.570	-	12.712.600.840	-	41.926.823.730	41.926.823.730
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	6.725.582.378	54.639.424.570	1.711.295.472	2.945.500.000	7.959.786.906	7.959.786.906
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ	17.677.250.017	6.725.582.378	1.772.500.002	-	15.904.750.015	15.904.750.015
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	11.550.000.000	17.677.250.017		-		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân	5.122.187.776	11.550.000.000	6.631.132.080	16.500.000.000	21.418.867.920	21.418.867.920
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tuyên Quang	40.000.000.000	5.122.187.776	731.741.112	-	4.390.446.664	4.390.446.664
Nợ thuê tài chính dài hạn	58.047.038.321	58.047.038.321	16.154.056.668	32.832.000.000	74.724.981.653	74.724.981.653
Công ty TNHH MTV CTTC NH TMCP Ngoại thương VN	32.801.958.321	58.047.038.321	16.154.056.668	32.832.000.000	74.724.981.653	74.724.981.653
Công ty CTTC TNHH MTV NH TMCP Công thương VN	25.245.080.000	32.801.958.321	8.850.916.668	-	23.951.041.653	23.951.041.653
Trái phiếu thường	300.000.000.000	300.000.000.000	-	150.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
Cộng (a) + (b)	1.146.672.408.922	1.146.672.408.922	365.940.370.889	1.175.419.249.910	1.956.151.287.943	1.956.151.287.943

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long	VND	Thả nổi		400.471.333.244	92.587.367.813
Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển và Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ	VND	Thả nổi	Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp với bên vay vốn	340.327.991.751	314.229.900.630
Ngân hàng TMCP Petrolimex - CN Hà Nội	VND	Thả nổi		98.941.785.414	143.494.148.143
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	VND	Thả nổi		109.641.517.593	15.819.115.949
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tuyên Quang	VND	Thả nổi		3.590.220.265	6.981.486.685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long	VND	Thả nổi	Phương tiện thủy nội địa hình thành trong tương lai; Sà lan tự nâng 90M/JUB90-01	262.790.048.000	-
Ngân hàng TMCP Petrolimex - CN Hà Nội	VND	Thả nổi		41.926.823.730	54.639.424.570
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	VND	Thả nổi		7.959.786.906	6.725.582.378
Ngân hàng TMCP Đông Nam A (SeaBank) - CN Láng Hạ	VND	Thả nổi		15.904.750.015	17.677.250.017
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	VND	Thả nổi	Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn	21.418.867.920	11.550.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	VND	Thả nổi		4.390.446.664	5.122.187.776
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tuyên Quang	VND	Thả nổi		35.000.000.000	40.000.000.000
				389.390.723.235	135.714.444.741

Thuyết minh các khoản nợ thuế tài chính

Công ty cho thuê tài chính A gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuế	Lãi suất	Số dư tại 30/06/2022
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					
Số 13.18.09/CTTC ngày 23/08/2018	Cần trục bánh xích	13.090.909.091	48 tháng	Thả nổi	42.916.069.432
Số 127.20.01/CTTC ngày 15/04/2020	Cần trục bánh xích Hitachi CX900HD	5.000.000.000	48 tháng	Thả nổi	499.999.999
Số 127.20.03/CTTC ngày 15/05/2020	Cần trục bánh xích Hitachi KH500-3	4.950.000.000	48 tháng	Thả nổi	2.291.666.658
Số 127.20.04/CTTC ngày 07/07/2020	Máy khoan cọc nhồi BAUER BG46 Premium Line	30.280.000.000	60 tháng	Thả nổi	2.371.875.000
Số 127.21.05/CTTC ngày 22/06/2021	Máy khoan cọc nhồi Sunward SWDM25	27.475.000.000	36 tháng	Thả nổi	18.672.666.659
					19.079.861.116

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số hợp đồng		Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư tại 30/06/2022
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						
Số 01.115/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021		Cần trục bánh xích Hitachi KH300-3	2.960.000.000	36 tháng	Thả nổi	65.380.220.000
Số 01.095/2019/TSC-CTTC ngày 31/12/2019		Máy khoan cọc nhồi BAUER mã BG42	15.000.000.000	60 tháng	Thả nổi	2.283.360.000
Số 01.061/2021/TSC-CTTC ngày 28/05/2021		Cần trục bánh xích Hitachi Model CX500	2.508.000.000	36 tháng	Thả nổi	7.500.000.000
Số 01.116/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021		Cần trục bánh xích Hitachi Model CX650	2.992.000.000	36 tháng	Thả nổi	1.648.080.000
Số 01.088/2021/TSC-CTTC ngày 21/07/2021		Cần trục bánh xích Hitachi KH180-3	1.840.000.000	36 tháng	Thả nổi	2.308.080.000
Số 01.114/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021		Cần trục bánh xích Hitachi KH180-3	1.920.000.000	36 tháng	Thả nổi	1.276.800.000
Số 01.123/2021/TSC-CTTC ngày 18/10/2021		Cần trục bánh xích Hitachi SCX500	2.728.000.000	36 tháng	Thả nổi	1.481.120.000
Số 01.051/2020/TSC-CTTC ngày 04/06/2020		Cần trục bánh xích Hitachi mã CX1000	10.000.000.000	60 tháng	Thả nổi	2.121.760.000
Số 01.063/2020/TSC-CTTC ngày 25/06/2020		Cần trục bánh xích ZCC800H	4.800.000.000	48 tháng	Thả nổi	5.999.920.000
Số 01.001/2019/TSC-CTTC ngày 11/01/2019		Cần trục bánh xích HS855HD	13.200.000.000	60 tháng	Thả nổi	2.442.500.000
Số 01.078/2021/TSC-CTTC ngày 17/06/2021		Cần trục bánh xích Kobelco 7055	1.960.000.000	36 tháng	Thả nổi	4.180.000.000
Số 01.073/2022/TSC-CTTC ngày 28/06/2022		Cần trục bánh xích	32.832.000.000	48 tháng	Thả nổi	1.306.600.000
Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu						32.832.000.000

Đây là hai lô trái phiếu không chuyển đổi bao gồm:

Lô trái phiếu trị giá 150.000.000.0000 phát hành riêng lẻ theo mệnh giá thông qua đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt kỳ hạn 18 tháng lãi suất cố định 11,75%/ năm

Lô trái phiếu trị giá 300.000.000.0000 phát hành riêng lẻ theo mệnh giá thông qua đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt kỳ hạn 36 tháng lãi suất cố định 10,5%/ năm cho 2 kỳ thanh toán đầu tiên. Từ kỳ tính lãi thứ 3 trở đi, trái phiếu hưởng lãi suất thả nổi, 6 tháng điều chỉnh 1 lần. Lãi suất thả nổi được xác định theo nguyên tắc bằng tổng bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng cho khách hàng cá nhân được công bố trên trang thông tin chính thức của ngân hàng Agribank, BIDV, VCB và Vietinbank vào ngày xác định lãi suất cộng biên độ 4%/năm, nhưng không thấp hơn 10,5% năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	400.000.000.000	70.629.118.587	299.593.471	470.928.712.058
Lãi trong kỳ trước		7.480.315.682	(4.648.907)	7.475.666.775
Số dư tại 30/06/2021	400.000.000.000	78.109.434.269	294.944.564	478.404.378.833
Số dư tại 01/01/2022	400.000.000.000	94.576.858.055	262.420.940	494.839.278.995
Lãi trong kỳ này	-	2.545.970.573	(17.115.620)	2.528.854.953
Tăng vốn trong kỳ (*)	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000
Số dư tại 30/06/2022	800.000.000.000	97.122.828.628	245.305.320	897.368.133.948

(*) Công ty thực hiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ từ ngày 23/12/2021 đến 16/03/2021 theo phương án được thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 211105.1/NQ-ĐHĐCĐ-2021 ngày 05/11/2021; Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 211123.1/2022/NQ-HĐQT ngày 23/11/2021;

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2022	01/01/2022
Lê Duy Hưng	47,50%	380.000.000.000	248.000.000.000
Hồ Thị Lý	11,88%	95.000.000.000	-
Lê Văn Thịnh	8,50%	68.000.000.000	-
Nguyễn Cảnh Trung	7,50%	60.000.000.000	60.000.000.000
Trần Thị Hồng Nhung	7,50%	60.000.000.000	-
Nguyễn Thị Thùy Linh	6,40%	51.231.000.000	51.231.000.000
Cổ đông khác	10,72%	85.769.000.000	40.769.000.000
Cộng	100%	800.000.000.000	400.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/06/2022	01/01/2022
Vốn góp của chủ sở hữu	800.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	400.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	800.000.000.000	400.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia**d. Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	80.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	80.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	249.432.047.342	11.307.037.070
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	11.614.034.960	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	285.808.215.631	302.737.057.406
Doanh thu cho thuê tài sản	81.634.492.468	98.899.111.541
Cộng	628.488.790.401	412.943.206.017
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	236.247.966.755	10.794.763.633
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	11.614.034.960	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	254.366.091.304	274.829.333.941
Giá vốn cho thuê tài sản	50.354.425.000	71.009.313.210
Cộng	552.582.518.019	356.633.410.784
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	23.818.967	5.700.902
Chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	-	8.602.756
Cộng	23.818.967	14.303.658
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	54.054.014.950	37.325.490.813
Chi phí tài chính khác	351.534.246	-
Cộng	54.405.549.196	37.325.490.813
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ văn phòng	345.563.915	610.366.760
Chi phí nhân công	5.322.312.651	3.966.683.429
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.924.766.651	3.708.928.209
Thuế, phí, lệ phí	321.184.780	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.998.159.710	814.693.865
Chi phí bằng tiền khác	3.347.520.104	2.084.519.520
Cộng	16.259.507.811	11.191.191.783

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
6. Thu nhập khác		
Tiền phạt thu được	-	296.786.209
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.996.446.968	473.627.092
Các khoản khác	67.455	1.915.914.775
Cộng	1.996.514.423	2.686.328.076
7. Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	798.568.100	333.794.978
Lãi chậm nộp thuế	2.082.391.175	6.500.000
Chi phí khác	791.361.041	692.124.600
Cộng	3.672.320.316	1.032.419.578
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	364.796.905.357	328.216.990.490
Chi phí nhân công	13.341.730.555	7.909.660.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.437.993.402	25.491.673.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.548.346.660	229.446.378.360
Chi phí khác bằng tiền	23.404.386.536	5.517.926.048
Cộng	561.529.362.510	596.582.629.166
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.607.421.069	9.461.324.793
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b+c+d)	-	6.500.000
a. Các khoản điều chỉnh tăng	-	6.500.000
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	-	6.500.000
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN	3.607.421.069	9.467.824.793
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	721.484.214	1.985.658.018
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	721.484.214	1.985.658.018
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.545.970.573	7.480.315.682
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.545.970.573	7.480.315.682
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	63.956.044	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	40	187

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
--	---------------------------	---------------------------------------

Cho kỳ kế toán kết thúc vào 30/06/2022

Đồng	+200	(38.607.964.043)
Đồng	-200	38.607.964.043

Cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2021

Đồng	+200	(20.943.246.894)
Đồng	-200	20.943.246.894

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty không có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình mà chỉ có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1.042.035.583.055	914.115.704.888	-	1.956.151.287.943
Phải trả người bán	356.561.708.966	610.471.176.144	-	967.032.885.110
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả khác	135.878.515.518	410.000.000	-	136.288.515.518
Cộng	1.534.475.807.539	1.524.996.881.032	-	3.059.472.688.571
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Các khoản vay và nợ	652.910.925.860	493.761.483.062	-	1.146.672.408.922
Phải trả người bán	556.250.931.277	361.265.068.644	-	917.515.999.921
Chi phí phải trả	131.960.715	-	-	131.960.715
Phải trả khác	47.968.653.594	12.690.000.000	-	60.658.653.594
Cộng	1.257.262.471.446	867.716.551.706	-	2.124.979.023.152

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022	31/12/2021	30/06/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	25.753.085.818	-	25.753.085.818	-
- Phải thu khách hàng	963.814.971.273	-	963.814.971.273	-
- Phải thu khác	93.005.944.849	-	93.005.944.849	-
TỔNG CỘNG	1.082.574.001.940	-	1.082.574.001.940	-
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	1.956.151.287.943	-	1.956.151.287.943	-
- Phải trả người bán	967.032.885.110	-	967.032.885.110	-
- Chi phí phải trả	-	-	-	-
- Phải trả khác	136.288.515.518	-	136.288.515.518	-
TỔNG CỘNG	3.059.472.688.571	-	3.059.472.688.571	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Cộng

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	1.116.539.886.001	448.100.059.100
Cộng	1.116.539.886.001	448.100.059.100

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Cộng

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	(290.156.950.312)	(341.517.454.581)
	(16.904.056.668)	(9.456.770.004)
Cộng	(307.061.006.980)	(341.517.454.581)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính tại ngày 30/6/2022 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Thù lao và thưởng 1.101.115.104	913.000.000
Cộng	1.101.115.104	913.000.000

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP.Hồ Chí Minh (Nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP.Hồ Chí Minh (Nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC).

4. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ánh Tuyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2022

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Duy Hưng